

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2025-2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 84/QĐ-DTNT ngày 04/9/2025)

TT	Họ và tên	Chức vụ, KN, GVCN	Dạy lớp, khối lớp	Số tiết theo khung PPCT/ HK	CD10	CD11	CD12	GDDP 10	GDDP 11	GDDP 12	Hoạt động TN	Tăng tiết	CV, KN, CM	Số tiết được tính trong HK	Số tiết thừa (+), thiếu (-) trong HK	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TOÁN			1575	175	175	175	0	35	0	0	350	665	3150	0	
1	Nguyễn Thị Thu Ngọc	TTCM	12/2; 10/1,2	162	36	0	18	0	0	0	0	36	54	306	36	
	HKII		12/2; 10/1	102	17	0	17	0	0	0	0	34	51	221	-34	
2	Đỗ Long An	GV	10/3,5; 11/4,5 GDĐP: 11/3	216	36	36	0	0	18	0	0	0	0	306	36	
	HKII		10/3,5; 11/5 (10/2) GDĐP 11/3	153	42	8	0	0	17	0	0	0	0	220	-35	10/2 (T28-35) 11/5 (T19-26)
3	Trương T. Thùy Linh	CN11/1	12/3; 11/1	108	0	18	18	0	0	0	0	36	72	252	-18	
	HKII		12/3; 11/1 (11/4)	126	0	25	17	0	0	0	0	34	68	270	15	11/4 (19-26)
4	Nguyễn Thị Cảnh	CN 12/1	12/1; 10/4	108	18	0	18	0	0	0	0	36	72	252	-18	
	HKII		12/1; 10/4 (10/2)	129	26	0	17	0	0	0	0	34	68	274	19	10/2 (T19-27)
5	Nguyễn Thị Thu Hà	CN 11/3	12/5; 11/3	108	0	18	18	0	0	0	0	36	72	252	-18	
	HKII		12/5; 11/3 (11/4)	126	0	26	17	0	0	0	0	34	68	271	16	11/4 (T27-35)
6	Phan Thị Thanh Phượng	CN 11/2	12/4; 11/2	108	0	18	18	0	0	0	0	36	72	252	-18	
	HKII		12/4; 11/2; (11/5)	129	0	26	17	0	0	0	0	34	68	274	19	11/5 (T27-35)
	TIN			1050	0	0	0	70	0	0	0	0	455	1575	0	
1	Đặng Thị Mỹ Hiền	GV	12/2,3,5; 11/1,2,3,4,5	288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	288	18	
	HKII		12/2,3; 11/1,2,3,4,5	238	0	0	0	0	0	0	0	0	0	238	-17	
2	Nguyễn T. Kim Tùng	GV	12/1,4; 10/1,2,3,4,5	252	0	0	0	0	0	0	0	0	0	252	-18	
	HKII		12/1,4,5; 10/1,2,3,4,5	272	0	0	0	0	0	0	0	0	0	272	17	Giảm 12/4 từ HKII
3	Hiệu Trường	HT	GDĐP 10/1,5	0	0	0	0	36	0	0	0	0	234	270	0	
	HKII		GDĐP 10/1,5	0	0	0	0	34	0	0	0	0	221	255	0	
	NGOẠI NGỮ			1575	0	0	0	113	0	0	102	146	612	2548	-4	
1	Trần Thị Minh Hương	TTCM	Anh: 10/1; 11/2,3,4	198	0	0	0	0	0	0	0	0	54	252	-18	11/4 từ T7
	HKII		Anh: 10/1; 11/2,3,4	204	0	0	0	0	0	0	0	16	51	271	16	
2	Đặng Thị Bích Hường	10/4	Anh: 10/4; 12/4,5	162	0	0	0	0	0	0	0	34	72	268	-2	
	HKII		Anh: 10/4; 12/4,5	153	0	0	0	0	0	0	0	48	68	269	14	
3	Trần Thị Hoa Lan	11/3	Anh: 11/1,4,5; 12/1,3 GDĐP 10/3	195	0	0	0	18	0	0	0	0	72	285	15	-11/4 từ T1-T6 -11/1 sang Thoa (T6)

TT	Họ và tên	Chức vụ, KN, GVCN	Dạy lớp, khối lớp	Số tiết theo khung PPCT/ HK	CD10	CD11	CD12	GDDP 10	GDDP 11	GDDP 12	Hoạt động TN	Tăng tiết	CV, KN, CM	Số tiết được tính trong HK	Số tiết thừa (+), thiếu (-) trong HK	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	HKII		Anh: 11/5; 12/1,3 GDDP 10/3	153	0	0	0	17	0	0	0	0	68	238	-17	BDHSG
4	Nguyễn Thị Nhung	12/2	Anh: 10/2,3,5; 12/2 GDĐP 10/1,2,4,5	177	0	0	0	18	0	0	0		72	267	-3	-10/2 từ T1-T5 - GDDP 10/1,5 từ T1-T4; -GDDP 10/2,4 từ T1-T5
	HKII		Anh: 10/3,5; 12/2	153	0	0	0	0	0	0	0	32	68	253	-2	
5	Đoàn Thị Thoa	GV	Anh: 10/2; 11/1 GDĐP 10/2,4	78	0	0	0	26	0	0	0	0	54	158	-37	-10/2, 11/1 từ T6; -GDDP 10/2,4 từ T6
	HKII		Anh: 10/2; 11/1 GDĐP 10/2,4 HĐTN 11 (nhóm 1, 2)	102	0	0	0	34	0	0	102	16	33	287	32	-HĐTN 12 từ T6 (HKII)
6	Tường Thành Hùng	PHT	HĐTN 12 (nhóm 1+2)	0	0	0	0	0	0	0	108	0	198	306	36	
	HKII		HĐTN 12 (nhóm 1)	0	0	0	0	0	0	0	30	0	187	217	-38	T19-T28
	LỊCH SỬ			790	35	35	140	0	0	0	0	0	0	1000	-50	
1	Nguyễn Thị Hoa	GV	12/1,2,3,4,5; 11/5	198	0	18	72	0	0	0	0	0	0	288	18	
	HKII		12/1,2,3,4,5; 11/5	119	0	17	68	0	0	0	0	0	0	204	-51	
2	Lê Thuận Quảng	GV	10/1,2,3,4,5; 11/1,2,3,4	252	18	0	0	0	0	0	0	0	0	270	0	
	HKII		10/1,2,3,4,5; 11/1,2,3,4	221	17	0	0	0	0	0	0	0	0	238	-17	
	NGŨ VĂN			1575	140	140	140	0	0	0	0	0	275.5	2270.5	695.5	
1	Lê Thị Bích Thủy	TTCM	12/1,2; 10/5; 11/5	216	10	25	25	0	0	0	0	0	54	330	60	
	HKII		12/1,2; 10/5; 11/5	204	25	10	10	0	0	0	0	0	51	300	45	
2	Trần Thị Ngọc Trường	GV	12/5; 11/1,2,3,4	270	0	75	25	0	0	0	0	0	0	370	100	
	HKII		12/5; 11/1,2,3,4	255	0	30	10	0	0	0	0	0	0	295	40	
3	Huỳnh Thị Vinh	GV PBT	12/3,4; 10/1,2	216	10	0	50	0	0	0	0	0	77	353	83	Dự kiến PBT từ T5
	HKII		12/3,4; 10/1,2	204	25	0	20	0	0	0	0	0	93.5	342.5	87.5	
4	Thu Thủy	TG	10/3,4	108	20	0	0	0	0	0	0	0	0	128	128	
	HKII		10/3,4	102	50	0	0	0	0	0	0	0	0	152	152	
	NHẠC			1330	192	210	175	0	0	0	456	157	1015	3535	-125	
1	Nguyễn Văn Phin	11/5; Phụ trách VN	Nhạc: 10/5, 11/5	72	0	0	0	0	0	0	0	0	126	198	-57	
	HKII		Nhạc: 10/5, 11/5 HĐTN 12 (nhóm 1); HĐTN12 (nhóm 2)	68	0	0	0	0	0	0	72	0	119	259	4	-HĐTN 12(nhóm 1) từ T19-T35; -HĐTN12 (nhóm 2) từ T29-T35
	HÓA HỌC			350	35	70	70	0	0	0	174	70	245	1014	-36	

TT	Họ và tên	Chức vụ, KN, GVCN	Dạy lớp, khối lớp	Số tiết theo khung PPCT/ HK	CD10	CD11	CD12	GDDP 10	GDDP 11	GDDP 12	Hoạt động TN	Tăng tiết	CV, KN, CM	Số tiết được tính trong HK	Số tiết thừa (+), thiếu (-) trong HK	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Lê Thị Kiều Oanh	10/1	10/1; 11/1,3 HĐTN 10 (nhóm2)	108	18	36	0	0	0	0	54	0	72	288	18	
	HKII		10/1; 11/1,3 HĐTN 10 (nhóm 2)	102	17	34	0	0	0	0	15	0	68	236	-19	HĐTN 10 (nhóm 2) từ T19-23
2	Đỗ Thị Phương Thu	TTCM	-12/1,3; - HĐTN 10 (nhóm 1)	72	0	0	36	0	0	0	54	36	54	252	-18	
	HKII		-12/1,3; -HĐTN 10 (nhóm 1);	68	0	0	34	0	0	0	51	34	51	238	-17	
	VẬT LÍ			490	122	70	35	0	0	0	36	17	280	1050	0	
1	Phan Thị Xuân Ngọc	10/3	12/1,2; 10/1,3	144	36	0	18	0	0	0	0	0	72	270	0	
	HKII		12/1,2; 10/1,3; HĐTN 10 (nhóm 2)	102	34	0	17	0	0	0	18	17	68	256	1	HĐTN 10 (nhóm 2) từ T30-35
2	Trần Thị Ái Trinh	12/2	11/1,2, 10/2	108	18	36	0	0	0	0	0	0	72	234	-36	
	HKII		11/1,2, 10/1,2 HĐTN 10 (nhóm 2)	136	34	34	0	0	0	0	18	0	68	290	35	HĐTN 10 (nhóm 2) từ T24 -29
	SINH HỌC-CNNN			700	35	35	0	0	0	0	0	0	280	1050	0	
1	Nguyễn Thị Mót	11/4	Sinh: 10/1; 11/1,4 CN: 11/4, 12/3	180	0	18	0	0	0	0	0	0	72	270	0	
	HKII		Sinh: 10/1; 11/1,4 CN: 11/4, 12/3	170	0	17	0	0	0	0	0	0	68	255	0	
2	Hồ Thị Thu Phương	12/4	Sinh 12/1,4; 10/4 CN: 10/4, 12/4	180	18	0	0	0	0	0	0	0	72	270	0	
	HKII		Sinh 12/1,4; 10/4 CN: 10/4, 12/4	170	17	0	0	0	0	0	0	0	68	255	0	
	CNCN			420	0	0	0	0	0	0	108	0	0	528	3	
1	Nguyễn Quang Mỹ	TKHĐ	12/2,5; 11/2,3; 10/2,3 HĐTN 11 (nhóm 1, 2)	216	0	0	0	0	0	0	108	0	0	324	54	HKI
	HKII		12/2,5; 11/2,3; 102,3	204	0	0	0	0	0	0	0	0	0	204	-51	
	ĐỊA LÍ			840	0	0	0	0	0	175	0	0	560	1575	0	
1	Nguyễn Hữu Phùng	TKHĐ	11/2,3,4,5; 12/4,5 ; GDĐP 12/5	216	0	0	0	0	0	18	0	0	36	270	0	
	HKII		11/2,3,4,5; 12/4,5 ; GDĐP 12/5	204	0	0	0	0	0	17	0	0	34	255	0	
2	Nguyễn Văn Bình	TTCM	10/2,3,4,5; 12/2,3	216	0	0	0	0	0	0	0	0	54	270	0	HSG
	HKII		10/2,3,4,5; 12/2,3	204	0	0	0	0	0	0	0	0	51	255	0	
3	Phạm Hùng	PHT	GDĐP 12/1,2,3,4	0	0	0	0	0	0	72	0	0	198	270	0	
	HKII		GDĐP 12/1,2,3,4	0	0	0	0	0	0	68	0	0	187	255	0	
	GDCD			210	0	0	0	0	0	0	0	0	367.5	577.5	52.5	
1	Zơ Râm Duy	BTD,	10/5; 11/5; 12/5	108	0	0	0	0	0	0	0	0	189	297	27	

TT	Họ và tên	Chức vụ, KN, GVCN	Dạy lớp, khối lớp	Số tiết theo khung PPCT/ HK	CD10	CD11	CD12	GDDP 10	GDDP 11	GDDP 12	Hoạt động TN	Tăng tiết	CV, KN, CM	Số tiết được tính trong HK	Số tiết thừa (+), thiếu (-) trong HK	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	HKII	TTCT	10/5; 11/5; 12/5	102	0	0	0	0	0	0	0	0	178.5	280.5	25.5	
	THỂ DỤC-GDQPAN			1575	0	0	0	140	0	0	0	0	385	2100	0	
1	Nguyễn Duy Hòa	11-May	BC12/5; BC: 11/2, 3, 4, 5; GDĐP 11/1	180	0	0	0	18	0	0	0	0	72	270	0	
	HKII		BC12/5; BC: 11/2, 3, 4, 5; GDĐP 11/1	170	0	0	0	17	0	0	0	0	68	255	0	
2	Nguyễn Hoàng	GV	BC 12/2,3,4; BC 10/1,2,3,4	252	0	0	0	0	0	0	0	0	0	252	-18	
	HKII		BC 12/2,3,4; BC 10/1,2,3,4,5	272	0	0	0	0	0	0	0	0	0	272	17	
3	Hồ Văn Bình	PTTT	QP K12; QP 11/1,2 CL 11/1,12/1; GDĐP 11/3	198	0	0	0	18	0	0	0	0	54	270	0	
	HKII		QP K12; QP 11/1,2 CL 11/1,12/1; GDĐP 11/3	187	0	0	0	17	0	0	0	0	51	255	0	
4	Phan Thọ	10/5	QP K10; QP 11/3,4,5; BC 10/5; GDĐP 11/2,5	180	0	0	0	36	0	0	0	0	72	288	18	
	HKII		QP K10; QP 11/3,4,5 GDĐP 11/2,5	136	0	0	0	34	0	0	0	0	68	238	-17	